DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 2629 /QĐ-VPCNCLQG ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Thí nghiệm Lưu mẫu**
Laboratory:	***Experiment and Sample Storage Center***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Cục Quân khí/ Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật**
Organization:	***Department of Weapons and Arms/ General Department of Logistics - Engineering***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 122**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực	**Hóa**
Field	***Chemical***
Người quản lý	**Phạm Ngọc Ân**
Laboratory manager	***Pham Ngoc An***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày 24 /09/2025 đến ngày 04/10/2030**
Địa chỉ / *Address*:	**Xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội** ***Hoai Duc commune, Ha Noi City***
Địa điểm / *Location*:	**Xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội** ***Hoai Duc commune, Ha Noi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**069 521 661, 024 3386 1655**
E-mail:	**vilas122t262@gmail.com**
Website	

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thuốc phóng** ***Propellant***	Xác định độ an định Phương pháp Viây *Determination of chemical stability* *Vielle method*	± 3 giờ/*hour*	TQSA 418:2006
2.		Xác định nhiệt lượng cháy *Determination of combustion heat*	± 3 kcal/kg	06 TCN 889:2018
3.		Xác định độ an định Phương pháp Trắc quang (thuốc phóng 1 gốc) *Determination of chemical stability* *Photometric method (single-base propellant)*		TCVN/QS 588:2023
4.		Xác định độ an định Phương pháp Trắc quang (thuốc phóng 2 gốc) *Determination of chemical stability* *Photometric method (double-base propellant)*		TCVN/QS 644:2023
5.		Xác định độ an định Phương pháp áp kế *Determination of chemical stability* *Pressure method*		TCVN/QS 629 2016
6.	**Thuốc phóng** ***Propellant***	Xác định hàm lượng chất an định Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC): *Determination of content of stabilizer* *High performance liquid chromatography method (HPLC):*	Đến/*to*: 50 mg/mL	
		- Thuốc phóng keo 1 gốc - *Single-base propellant*		TCVN/QS 754:2013
		- Thuốc phóng keo 2 gốc - *Double-base propellant*		TCVN/QS 755:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
7.	**Thuốc phóng** ***Propellant***	Xác định hàm lượng chất an định Phương pháp sắc ký khí: *Determination of stabilizer content Gas chromatography method (GC):*	Đến/to 50 mg/mL	
		- Thuốc phóng keo 1 gốc - *Single-base propellant*		TCVN/QS 776:2013
		- Thuốc phóng keo 2 gốc - *Double-base propellant*		TCVN/QS 777:2013
8.		Xác định hàm lượng bốc hơi *Determination of volatile content*	Đến/to 10%	TQSA 1282:2006
9.		Xác định hàm lượng nitroxenluloze (NC) *Determination of nitrocellulose content*	Đến/*to*: 98%	AN-50-92
10.		Xác định hàm lượng ẩm (TP đen) *Determaniton of moisture content*	Đến/*to*: 5%	06 TCN 839:2013
11.	**Thuốc nổ** ***Explosives***	Xác định nhiệt độ đông đặc *Determination of solidification point*	± 0,5 °C	TCVN/QS 596 :2018
12.		Xác định nhiệt độ nóng chảy *Determination of melting point*	Đến/*to*: 400 °C	
		- Thuốc nổ Hexogen - *Hexogen (RDX)*		TQSA 1274:2017
		- Thuốc nổTEN - *Pentrit (PETN)*		TCVN/QS 1349:2008
		- Thuốc nổTETRYL - *Tetryl*		TCVN/QS 1351:2008
		- Thuốc nổ A-IX-I - A-IX-I		TCVN/QS 1921/2017
13.		Xác định độ axít *Determination of acidity*	Đến/*to*: 1%	
		- Thuốc nổ Hexogen - *Hexogen (RDX)*		TQSA 1274:2017
		- Thuốc nổ TEN - *Pentrit (PETN)*		TCVN/QS 1349:2008
		- Thuốc nổ TETRYL - *Tetryl*		TCVN/QS 1351:2008
		- Thuốc nổ A-IX-I - A-IX-I		TCVN/QS 1921/2017
		- Thuốc nổ TNT - *TNT*		TCVN/QS 596:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
14.	**Thuốc nổ** ***Explosives***	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong axeton: *Determination of content of insoluble impurities in acetone:*	Đến/*to*: 1%	
		- Thuốc nổ Hexogen - *Hexogen (RDX)*		TCVN/QS 1274:2017
		- Thuốc nổ TEN - *Pentrit (PETN)*		TCVN/QS 1349:2008
		- Thuốc nổ TETRYL - *Tetryl*		TCVN/QS 1351:2008
		- Thuốc nổ A-IX-I - A-IX-I		TCVN/QS 1921/2017
15.		Xác định hàm lượng ẩm và chất bay hơi: *Determination of moisture and volatile content*	Đến/to 2%	
		- Thuốc nổ Hexogen - *Hexogen (RDX)*		TCVN/QS 1274:2017
		- Thuốc nổ TEN - *Pentrit (PETN)*		TCVN/QS 1349:2008
		- Thuốc nổ TETRYL - *Tetryl*		TCVN/QS 1351:2008
		- Thuốc nổ A-IX-I - A-IX-I		TCVN/QS 1921/2017
		- Thuốc nổ TNT - *TNT*		TCVN/QS 596:2018
16.		Xác định hàm lượng tro: *Determination of ash content:*	Đến/*to*: 1%	
		- Thuốc nổ Hexogen - *Hexogen (RDX)*		TCVN/QS 1274:2017
		- Thuốc nổ TEN - *Pentrit (PETN)*		TCVN/QS 1349:2008
		- Thuốc nổTETRYL - *Tetryl*		TCVN/QS 1351:2008
		- Thuốc nổ A-IX-I - A-IX-I		TCVN/QS 1921/2017
		- Thuốc nổ TNT - *TNT*		TCVN/QS 596:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
17.	**Thuốc nổ** ***Explosives***	Xác định độ chảy dầu thuốc nổ TNT *Determination of oil leak of TNT*		TCVN/QS 596:2018
18.		Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì *Determination of explosive power by compressibility of lead cylinder*	Đến/*to*: 25 mm	TCVN 6421:1998
19.		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật *Determination of explosive power by ballistic mortar*	Đến/*to*: 150%TNT	TCVN 6424:1998
20.		Xác định độ nhạy va đập Phương pháp Cast *Determination of impact sensitivity* *Cast method*		TCVN/QS 1837:2017
21.		Đo tốc độ nổ *Determination of detonation velocity*	Đến/*to*: 10.000 m/s	TCVN 6422:1998
22.	**Ngòi nổ, hỏa cụ** ***Fuze, pyrotechnical devices***	Xác định thời gian cháy của liều thuốc tự hủy và trụ thuốc an toàn: *Determination of burning period of delay ring and safe gunpowder charge:*	Đến/*to*: 0,001 s	
		-Ngòi nổ РГМ-6 *- Fuze РГМ-6*		TCVN/QS 1149:2011
		-Ngòi nổ РГМ *- Fuze РГМ*		TCVN/QS 883:2011
		-Ngôi nổ B-429 *- Fuze B-429*		TCVN/QS 833:2011
		-Ngòi nổ M-12 *- Fuze M-12*		TCVN/QS 518:2021
		-Ngòi nổ MPB *- Fuze MPB*		19 TQSB 96:2006
		- Ngòi nổ MPB-Y *- Fuze MPB-Y*		19 TQSB 98:2006
		-Ngòi nổ VP-9 *- Fuze VP-9*		TCVN/QS 885:2020
		- Ngòi nổ МГ3-57 *- Fuze МГ3-57*		TCVN/QS 1337:2008
		- Ngòi nổ МГ-57 *- Fuze MF-57*		19 TQSB 008:2003
		-Ngòi nổ Б-37 *- Fuze Б-37*		TCVN/QS 1340:2008
		- Ngòi nổ МГ- 37 *- Fuze MT-37*		19 TQSB 007:2003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Ngòi nổ, hỏa cụ** ***Fuze, pyrotechnical devices***	Xác định độ nhạy và uy lực ống nổ: *Determination of sensitivity and power of detonator:*		
		- Ngòi nổ РГМ-6 *- Fuze РГМ-6*		TCVN/QS 1149:2011
		- Ngòi nổ РГМ *- Fuze РГМ*		TCVN/QS 883:2011
		- Ngòi nổ В-429 *- Fuze B-429*		TCVN/QS 833:2011
		- Ngòi nổ М-12 *- Fuze M-12*		TCVN/QS 518:2021
		- Ngòi nổ МРВ *- Fuze MPB*		19 TQSB 96:2006
		- Ngòi nổ МРВ-Y *- Fuze MPB-Y*		19 TQSB 98:2006
		- Ngòi nổ VP-9 *- Fuze VP-9*		TCVN/QS 885:2020
23.		- Ngòi nổ МГ-57 *- Fuze MF-57*		19 TQSB 008:2003
		- Ngòi nổ МГ3-57 *- Fuze МГ3-57*		TCVN/QS 1337:2008
		- Ngòi nổ МГ- 37 *- Fuze МТ-37*		19 TQSB 007:2003
		- Ngòi nổ Б-37 *- Fuze Б-37*		TCVN/QS 1340:2008
24.	**Ngòi nổ** ***Fuze***	Xác định tin cậy mở bảo hiểm *Testing trusted protective opening*		TCVN/QS 1336: 2008
25.		Xác định thời gian đi lên của ống quán tính *Determination of period of upward inertial tube*	Đến/*to*: 0,001s	TCVN/QS 952:2020
26.		Thử nghiệm ngòi lựu đạn *Testing complete fuse and determination of delay time*		TCVN/QS 1311:2021
27.		Đo cường độ tia lửa của liều thuốc hỏa thuật *Measuring fire power of pyrotechnical charge*		19 TQSB 98: 2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
28.	**Hỏa cụ** ***Pyrotechnical devices***	Kiểm tra mồi cháy tin cậy của bộ lửa *Testing trusted fire ignition of Primer*		
		- Bộ lửa KB-4 *- Primer KB-4*		TCVN/QS 933:2010
		- Bộ lửa KB-2 *- Primer KB-2*		TCVN/QS 832:2011
		- Bộ lửa KB-13Y *- Primer KB-13Y*		TCVN/QS 1369:2011
		- Bộ lửa KB-5Y *- Primer KB-5Y*		TCVN/QS 1121:2010
29.	**Ngòi nổ, hỏa cụ** ***Fuze, pyrotechnical devices***	Thử nghiệm nóng ẩm *Temperature and humidity tests*		TCVN 7699-2-52: 2007 TCVN 7699-2-30: 2007

Ghi chú / *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard;*
- TCVN/QS: Tiêu chuẩn Việt Nam/quân sự/ *Vietnamese National Standard /Military;*
- TQSA: Tiêu chuẩn quân sự cấp A/ *Military Standard Level A;*
- TQSB: Tiêu chuẩn quân sự cấp B/ *Military Standard Level B;*
- TCN: Tiêu chuẩn ngành quân sự/ *Military Standard;*

Trường hợp Trung tâm Thí nghiệm Lưu mẫu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Thí nghiệm Lưu mẫu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the Experiment and Sample Storage Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*